THỐNG KÊ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRUNG QUỐC NĂM 2010 [1]

Cục Thống kê Nhà nước nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Năm 2010, trước những thay đổi phức tạp cùng những thách thức to lớn của môi trường kinh tế trong và ngoài nước, nhân dân các dân tộc trong cả nước dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và Quốc Vụ viện, lấy lý luận Đặng Tiểu Bình và tư tưởng quan trọng "Ba đại diện" làm chỉ đạo, đi sâu quán triệt thực hiện quan điểm phát triển một cách khoa học, kiên trì thực thi các gói kế hoạch ứng phó với ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế, đẩy nhanh chuyển biến phương thức phát triển kinh tế và điều chỉnh mang tính chiến lược kết cấu kinh tế, kinh tế quốc dân duy trì sự phát triển nhanh, ổn định, các sự nghiệp xã hội đạt được tiến bộ mới.

I. Tổng hợp

Theo hạch toán sơ bộ, GDP cả năm đạt 39.798,3 tỉ NDT [2], tăng trưởng 10,3% so với năm ngoái. Trong đó, giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ I (nông nghiệp) là 4.049,7 tỉ NDT, tăng trưởng 4,3%; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ II (công nghiệp, xây dựng) là 18.648,1 tỉ NDT, tăng trưởng 12,2%; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ III là 17.100,5 tỉ NDT, tăng trưởng 9,5%. Giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ I chiếm tỉ trọng 10,2% GDP; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ II chiếm tỉ trọng 46,8% GDP; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ III chiếm tỉ trọng 43% GDP.

Biểu đồ 1: GDP và tốc độ tăng trưởng GDP năm 2006 - 2010

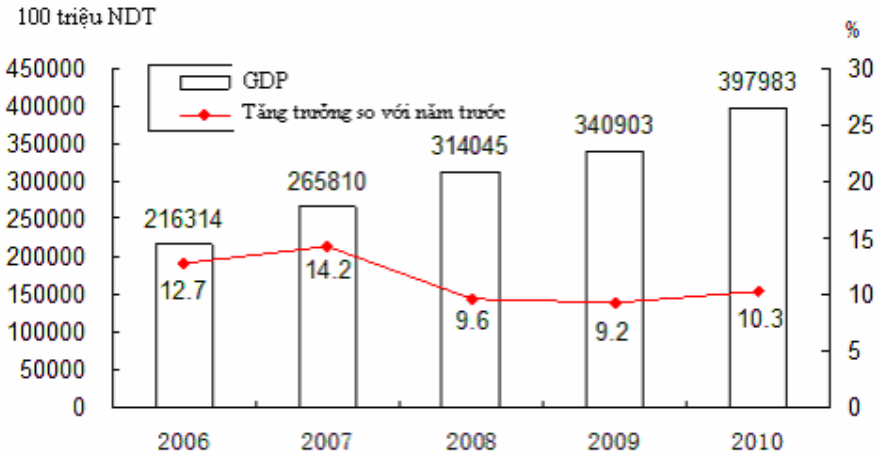

Giá tiêu dùng dân cư quí I tăng 2,2%, quí II tăng 2,9%, quí III tăng 3,5%, quí IV tăng 4,7% so với cùng kỳ năm ngoái, bình quân cả năm tăng trưởng 3,3% so với năm ngoái, trong đó giá thực phẩm tăng 7,2%. Giá đầu tư tài sản cố định tăng 3,6%. Giá xuất xưởng sản phẩm công nghiệp tăng 5,5%. Giá mua vào nguyên liệu thô, chất đốt, máy móc tăng 9,6%. Giá sản xuất nông sản tăng 10,9%.

Biểu đồ 2: Mức độ tăng giảm giá tiêu dùng dân cư năm 2010 (so với cùng kỳ năm trước)

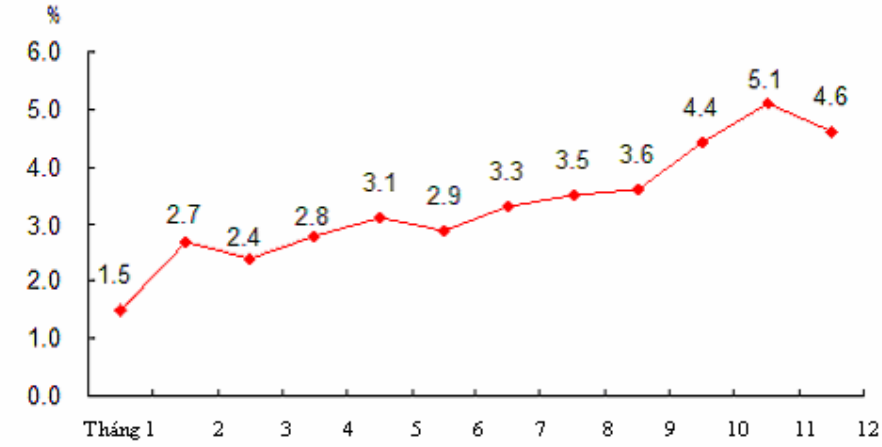

Biểu đồ 3: Mức độ tăng giảm giá tiêu dùng dân cư năm 2006 - 2010

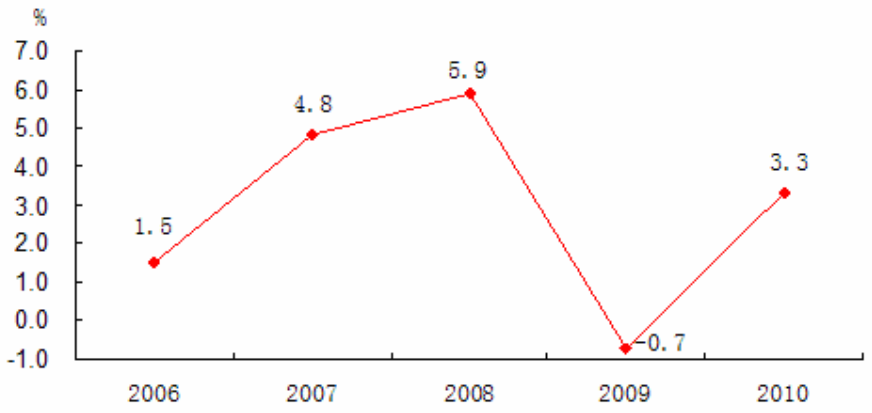

Bảng 1: Mức độ tăng giảm giá tiêu dùng dân cư năm 2010 so với năm 2009

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Cả nước		
		Thành thị	Nông thôn
Giá tiêu dùng dân cư	3.3	3.2	3.6
Thực phẩm	7.2	7.1	7.5
Trong đó: Lương thực	11.8	11.5	12.3
Thịt gia cầm và sản phẩm từ thịt gia cầm	2.9	2.6	3.5
Mỡ	3.8	3.4	4.4
Trứng	8.3	8.4	8.2
Rau tươi	18.7	17.8	21.3
Hoa quả tươi	15.6	15.0	17.5
Phi thực phẩm	1.4	1.3	1.8
Trong đó: Đồ dùng thiết bị gia đình và dịch vụ bảo trì	0.0	-0.1	0.1
Chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ và đồ dùng cá nhân	3.2	3.2	3.2
Giao thông và thông tin	-0.4	-0.6	0.3
Nhà ở	4.5	4.5	4.5

Giá tiêu thụ nhà và nhà ở thương phẩm mới xây dựng ở 70 thành phố lớn và vừa có xu thế ban đầu tăng cao và sau đó hạ xuống dần so với cùng kỳ năm ngoái.

Biểu đồ 4: Biên độ tăng giảm giá tiêu dùng nhà ở và nhà ở thương phẩm mới xây tại 70 thành phố lớn và vừa năm 2010 (so với cùng kỳ năm ngoái)

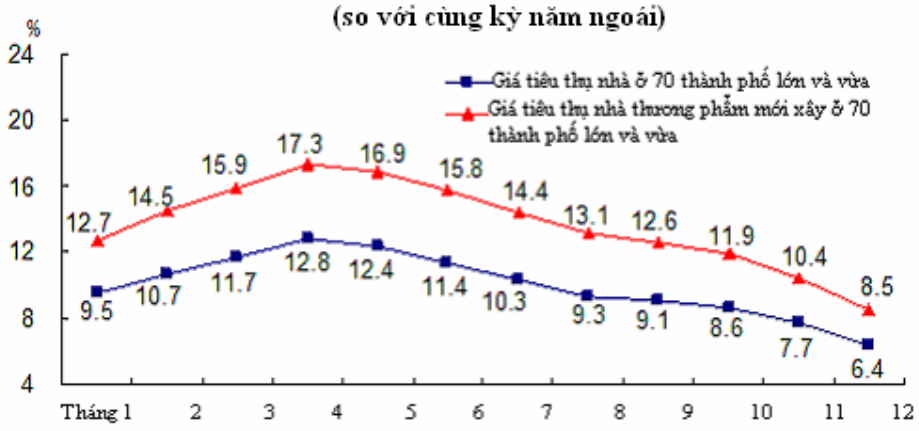

Số người có việc làm tăng mới cả năm ở thành thị là 11,68 triệu người, tăng 660.000 người so với năm ngoái. Tính đến cuối năm, tỉ lệ đăng ký thất nghiệp ở thành thị là 4,1%, giảm 0,2 điểm phần trăm so với cuối năm ngoái. Tổng số lượng nông dân làm công[3] trong cả năm là 242,23 triệu người, tăng 5,4% so với năm ngoái. Trong đó, số nông dân làm công ngoại tỉnh là 153,35 triệu người, tăng trưởng 5,5%; số nông dân làm công tại địa phương là 88,88 triệu người, tăng 5,2%.

Biểu đồ 5: Số người đi làm tăng mới ở thành thị trong các năm từ 2006 - 2010

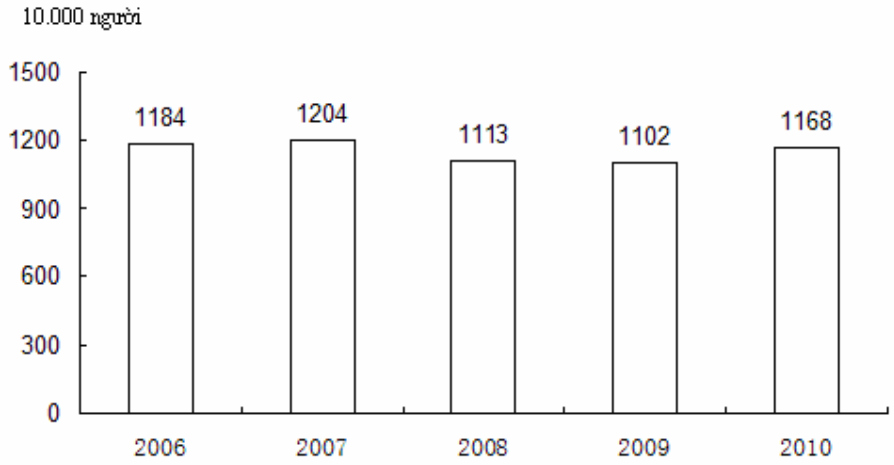

Dự trữ ngoại tệ quốc gia tính đến cuối năm là 2.847,3 tỉ USD, tăng 448,1 tỉ USD so với cuối năm ngoái. Cuối năm tỉ giá hối đoái đồng NDT là 1 USD đổi được 6,6227 NDT, tăng 3% giá trị so với cuối năm ngoái.

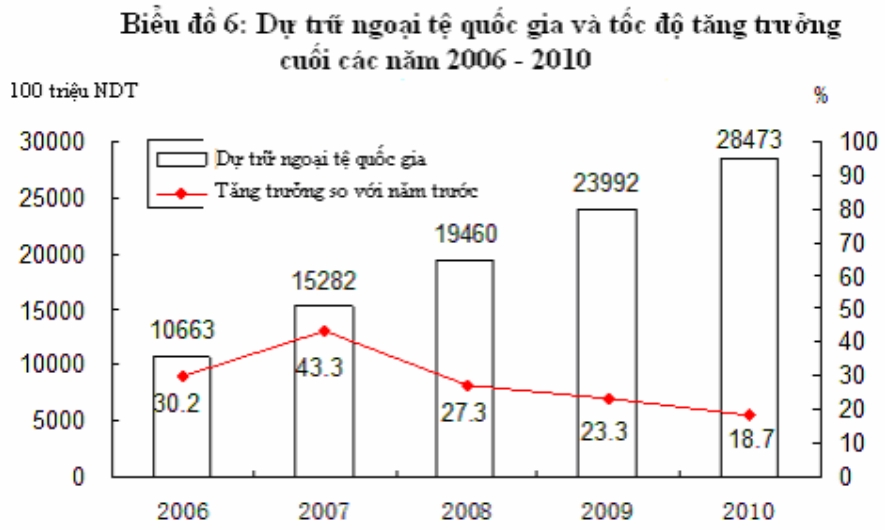

Thu nhập tài chính cả năm là 8.308 tỉ NDT, tăng 1.456,2 tỉ NDT so với năm ngoái, tăng trưởng 21,3%; trong đó thu nhập từ thuế là 7.320,2 tỉ NDT, tăng 1.368 tỉ NDT, tăng trưởng 23%.

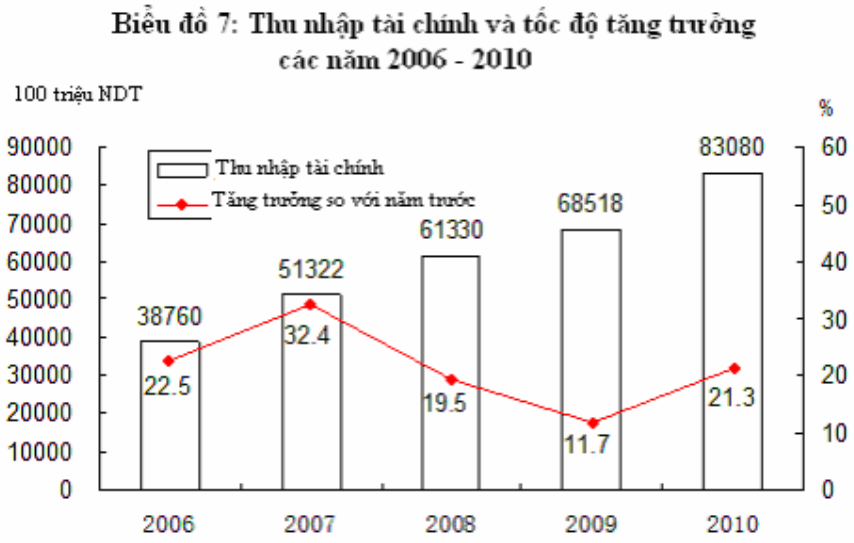

II. Nông nghiệp

Diện tích trồng trọt lương thực cả năm là 109,87 triệu hecta, tăng 890.000 triệu hecta so với năm ngoái; diện tích trồng bông là 4,85 triệu hecta, giảm

100.000 hecta; diện tích trồng cây nguyên liệu dầu là 13,97 triệu hecta, tăng 320.000 hecta; diện tích trồng cây nguyên liệu đường là 1,92 triệu hecta, tăng 30.000 hecta.

Sản lượng lương thực cả năm là 546,41 triệu tấn, tăng 15,59 triệu tấn so với năm ngoái, sản lượng tăng 2,9%. Trong đó, sản lượng cây lương thực vụ chiêm là 123,1 triệu tấn, sản lượng giảm 0,3%; sản lượng lúa chiêm là 31,32 triệu tấn, sản lượng giảm 6,1%; sản lượng lương thực vụ thu là 391,99 triệu tấn, sản lượng tăng 4,8%.

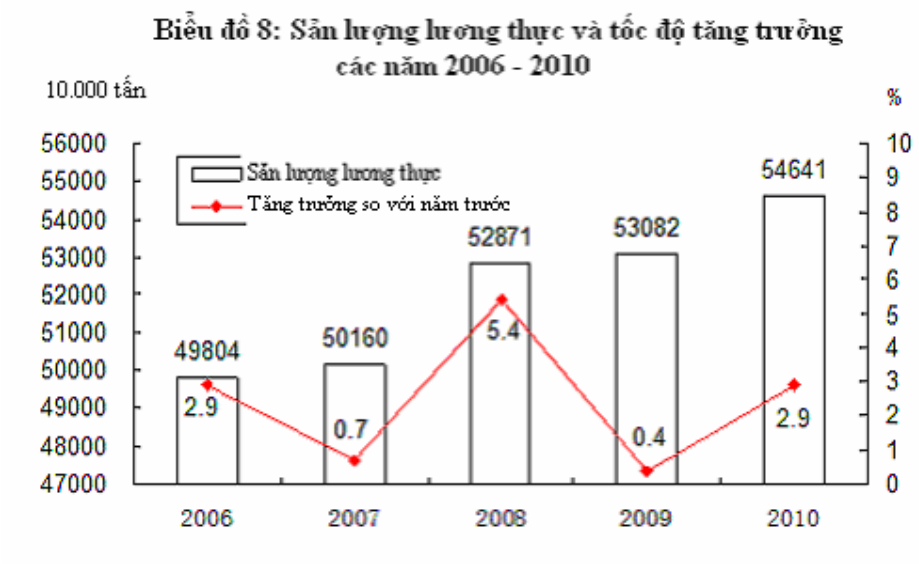

Sản lượng bông vải cả năm đạt 5,97 triệu tấn, sản lượng giảm 6,3% so với năm ngoái. Sản lượng cây nguyên liệu dầu đạt 32,39 triệu tấn, sản lượng tăng 2,7%. Sản lượng cây nguyên liệu đường là 120,45 triệu tấn, sản lượng giảm 1,9%. Sản lượng thuốc lá sấy là 2,71 triệu tấn, sản lượng giảm 3,9%. Sản lượng chè là 1,45 triệu tấn, sản lượng tăng 6,4%.

Tổng sản lượng thịt các loại trong cả năm đạt 79,25 triệu tấn, tăng 3,6% so với năm ngoái. Trong đó, sản lượng thịt lợn đạt 50,7 triệu tấn, tăng 3,7%; sản lượng thịt bò là 6,53 triệu tấn, tăng 2,7%; sản lượng thịt dê là 3,98 triệu tấn, tăng 2,2%. Tính đến cuối năm số lợn sống chưa xuất chuồng là 464,4 triệu con, giảm 1,2%; số lợn sống xuất chuồng là 667 triệu con, tăng 3,3%. Sản lượng trứng gia cầm là 27,65 triệu tấn, tăng 0,8%. Sản lượng bò sữa đạt 35,7 triệu tấn, tăng 1,5%.

Sản lượng thuỷ sản cả năm là 53,66 triệu tấn, tăng 4,9%. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thuỷ sản là 38,5 triệu tấn, tăng 6,3%; sản lượng đánh bắt thuỷ sản là 15,16 triệu tấn, tăng trưởng 1,4%.

Sản lượng gỗ cả năm đạt 72,84 triệu m^3, tăng 3,1% so với năm ngoái.

Diện tích tưới tiêu có hiệu quả tăng mới cả năm đạt 1,634 triệu hecta, diện tích tưới tiêu tiết kiệm nước tăng mới đạt 1,975 triệu hecta.

III. Công nghiệp và xây dựng

Giá trị gia tăng toàn bộ ngành công nghiệp trong cả năm là 16.003 tỉ NDT, tăng 12,1% so với năm ngoái. Giá trị gia tăng ngành công nghiệp có qui mô tăng trưởng 15,7%. Trong các ngành công nghiệp có qui mô, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước giữ cổ phần khống chế tăng 13,7%; doanh nghiệp tập thể tăng trưởng 9,4%, doanh nghiệp cổ phần hoá tăng trưởng 16,8%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao tăng trưởng 14,5%; doanh nghiệp tư nhân tăng 20%. Ngành công nghiệp nhẹ tăng trưởng 13,6%, ngành công nghiệp nặng tăng trưởng 16,5%.

Biểu đồ 9: Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành công nghiệp có qui mô năm 2010 (so với cùng kỳ năm trước)

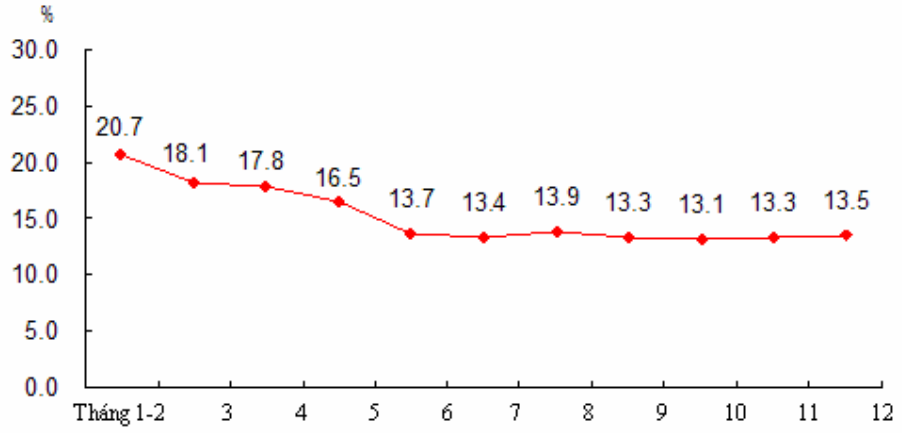

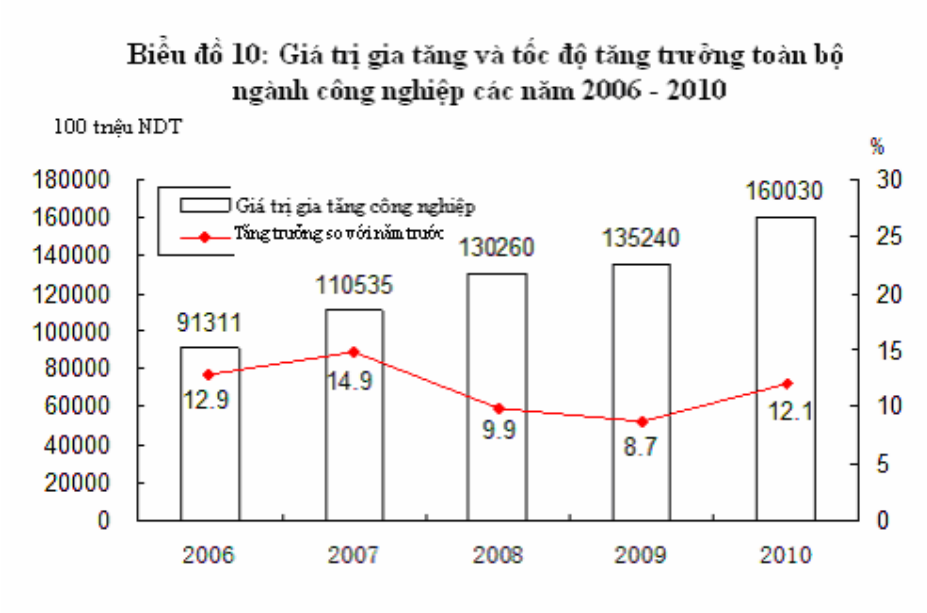

Trong số các ngành công nghiệp có qui mô, giá trị gia tăng cả năm của ngành chế biến nông sản thực phẩm tăng trưởng 15% so với năm ngoái; ngành dệt tăng trưởng 11,6%; ngành chế tạo thiết bị thông dụng tăng trưởng 21,7%; ngành chế tạo thiết bị chuyên dụng tăng 20,6%; ngành chế tạo thiết bị giao thông vận tải tăng trưởng 22,4%, trong đó ngành chế tạo ô tô tăng trưởng 24,8%; ngành chế tạo thiết bị vận tải đường sắt tăng trưởng 25,4%; ngành chế tạo thiết bị thông tin, máy tính và các thiết bị điện tử khác tăng trưởng 16,9%; ngành chế tạo cơ khí điện khí và khí tài tăng trưởng 18,7%. 6 ngành nghề tiêu hao năng lượng cao[(4)] tăng trưởng 13,5% so với năm ngoái. Trong đó, ngành chế phẩm từ khoáng sản phi kim loại tăng trưởng 20,3%, ngành sản xuất nguyên liệu hoá học và chế phẩm hoá học tăng trưởng 15,5%, ngành luyện kim màu và gia công cán kéo kim loại màu tăng trưởng 13,2%, ngành luyện kim đen và gia công cán kéo kim loại đen tăng trưởng 11,6%, ngành sản xuất và cung ứng điện lực, nhiệt lực tăng trưởng 11%, ngành chế biến tinh luyện dầu mỏ và chế biến nhiên liệu hạt nhân tăng trưởng 9,6%. Giá trị gia tăng nhóm ngành chế tạo kỹ thuật cao tăng trưởng 16,6% so với năm ngoái.

Bảng 2: Sản lượng và tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2010

Tên sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)
Sợi	Vạn tấn	2717.0	13.5
Vải	100 triệu m	800.0	6.2
Sợi hoá học	Vạn tấn	3090.0	12.5
Đường thành phẩm	Vạn tấn	1102.9	-17.6
Thuốc lá cuộn	100 triệu điếu	23752.6	3.7
Tivi màu	Vạn chiếc	11830.0	19.5
Trong đó: Tivi tinh thể lỏng	Vạn chiếc	8937.5	32.1
Tủ lạnh gia dụng	Vạn chiếc	7300.8	23.1
Máy điều hoà không khí	Vạn chiếc	10899.6	34.9
Tổng sản lượng sản xuất năng lượng 1 lần	100 triệu tấn than tiêu chuẩn	29.9	8.7
Than thô	100 triệu tấn	32.4	8.9
Dầu thô	100 triệu tấn	2.03	7.1
Khí thiên nhiên	100 m^3	967.6	13.5
Sản lượng điện	100 triệu Kw/h	42065.4	13.2
Trong đó: Nhiệt điện	100 triệu Kw/h	33301.3	11.6
Thuỷ điện	100 triệu Kw/h	7210.2	17.1
Điện hạt nhân	100 triệu Kw/h	738.8	5.3
Thép thô	Vạn tấn	62695.9	9.6
Vật liệu thép (5)	Vạn tấn	79775.5	14.9
10 loại kim loại màu	Vạn tấn	3092.6	16.8
Trong đó: Đồng tinh luyện (Đồng điện giải)	Vạn tấn	457.3	10.6
Nhôm thô (Nhôm điện giải)	Vạn tấn	1565.0	21.4
Ôxit nhôm	Vạn tấn	2893.9	21.6
Xi măng	100 triệu tấn	18.8	14.4
Axit Sunfuric	Vạn tấn	7090.8	19.0
Natri Carbonat	Vạn tấn	2029.3	4.3
Natri Hydroxit	Vạn tấn	2086.7	13.9
Etylen	Vạn tấn	1418.9	32.3
Phân hoá học (100%)	Vạn tấn	6740.6	5.6
Tổ máy phát điện (thiết bị phát điện)	Vạn Kw	12880.2	9.8
Ô tô	Vạn chiếc	1826.99	32.4
Trong đó: Xe con	Vạn chiếc	957.6	27.9
Máy kéo cỡ lớn và vừa	Vạn chiếc	38.4	3.3

Mạch IC	100 triệu tấm	652.5	57.4
Tổng đài điện thoại tự động	Vạn công	3133.3	-24.5
Thiết bị thông tin cầm tay	Vạn chiếc	99827.4	46.4
Máy tính điện tử cỡ nhỏ	Vạn chiếc	24584.5	35.0

Từ tháng 1 đến tháng 11, các doanh nghiệp công nghiệp có qui mô thực hiện lợi nhuận đạt 3.882,8 tỉ NDT, tăng trưởng 49,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Bảng 3: **Các doanh nghiệp công nghiệp có qui mô thực hiện lợi nhuận và tốc độ tăng trưởng từ tháng 1 – 11 năm 2010**

Đơn vị: 100 triệu NDT

Chỉ tiêu	**Tổng kim ngạch lợi nhuận**	**Tăng trưởng so với cùng kỳ năm ngoái %**
Công nghiệp có qui mô	38828	49.4
Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước giữ cổ phần khống chế	11924	59.1
Trong đó: Doanh nghiệp tập thể	689	34.6
Doanh nghiệp cổ phần hoá	21100	49.4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư của Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan	11131	46.3
Trong đó: Doanh nghiệp tư nhân	10430	49.4

Cả năm giá trị gia tăng ngành xây dựng xã hội đạt 2.645,1 tỉ NDT, tăng trưởng 12,6% so với năm ngoái. Cả năm các doanh nghiệp thuộc ngành xây dựng có năng lực tổng thầu và bao thầu chuyên nghiệp thực hiện lợi nhuận là 342,2 tỉ NDT, tăng trưởng 25,9%, trong đó doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước giữ cổ phần khống chế đạt 99 tỉ NDT, tăng trưởng 35%.

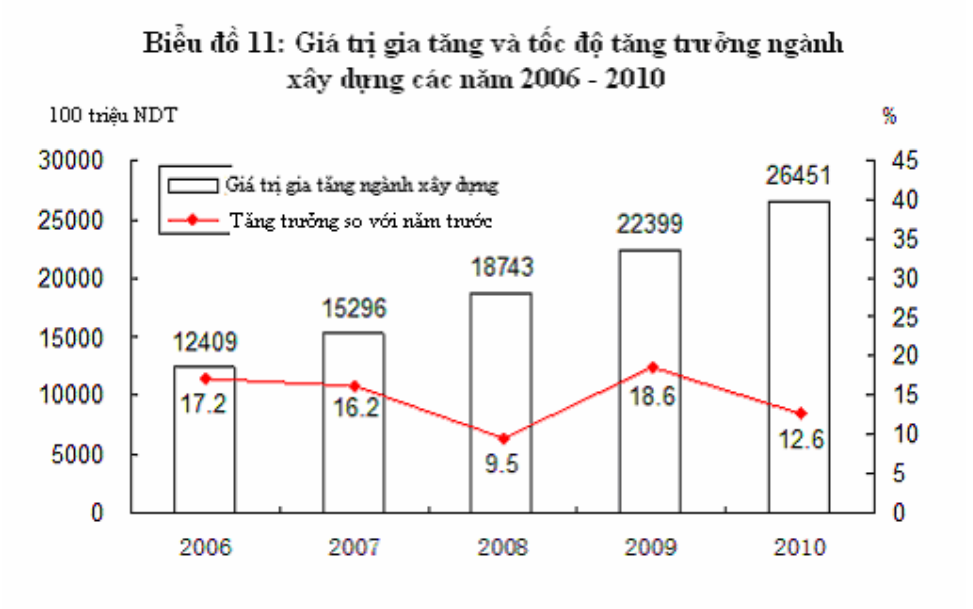

IV. Đầu tư tài sản cố định

Đầu tư tài sản cố định toàn xã hội trong cả năm là 27.814 tỉ NDT, tăng trưởng 23,8% so với năm ngoái, khấu trừ nhân tố giá cả, thực tế tăng trưởng 19,5%. Trong đó, đầu tư ở thành thị là 24.141,5 tỉ NDT, tăng trưởng 24,5%; đầu tư ở nông thôn là 3.672,5 tỉ NDT, tăng trưởng 19,7%. Đầu tư ở miền Đông [(6)] là 11.597 tỉ NDT, tăng trưởng 21,4% so với năm ngoái; đầu tư ở miền Trung là 6.289,4 tỉ NDT, tăng trưởng 26,2%; đầu tư ở miền Tây là 6.187,5 tỉ NDT, tăng trưởng 24,5%; đầu tư ở khu vực Đông Bắc là 3.072,6 tỉ NDT, tăng trưởng 29,5%.

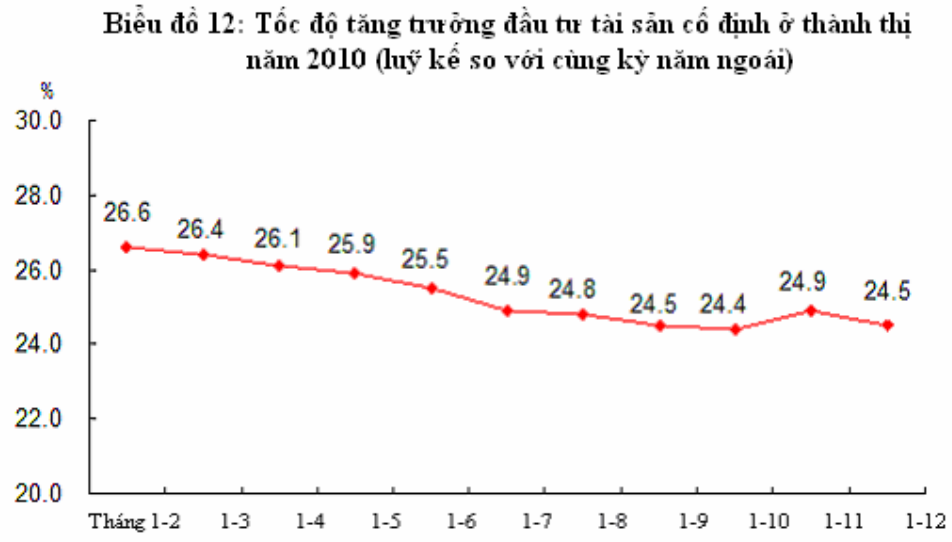

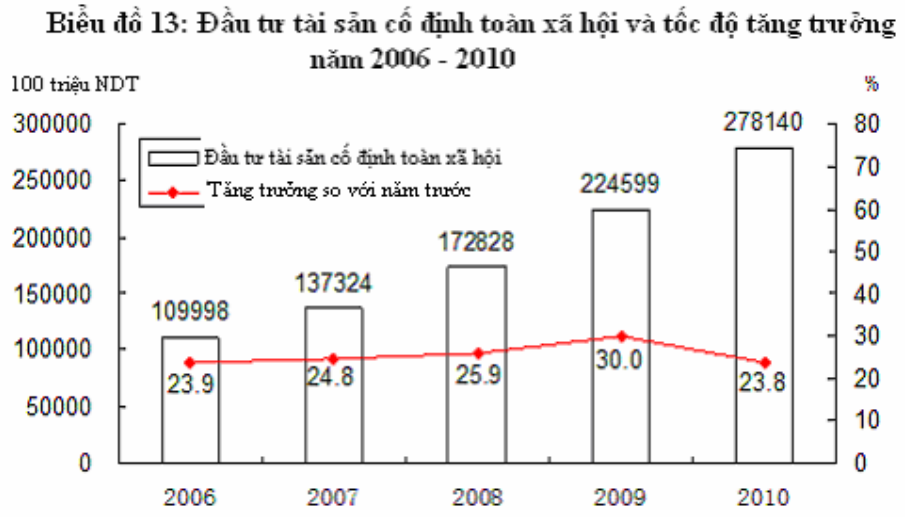

Bảng 4: Đầu tư tài sản cố định ở thành thị phân theo ngành nghề và tốc độ tăng trưởng năm 2010

Đơn vị: 100 triệu NDT

Ngành nghề	Kim ngạch đầu tư	Tăng trưởng so với năm ngoái %
Tổng cộng	241415	24.5
Ngành nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi	3966	18.2
Ngành khai khoáng	9653	18.1
Trong đó: Ngành khai thác và lọc rửa than đá	3770	23.3
Ngành khai thác dầu mỏ và khí đốt thiên nhiên	2893	3.6
Ngành chế tạo, gia công, chế biến	74528	27.0
Trong đó: Ngành chế biến thực phẩm nông sản	3626	28.1
Ngành chế biến thực phẩm	1944	28.8
Ngành dệt	2230	26.4
Ngành may mặc, giày dép, mũ	1412	34.4
Ngành gia công dầu mỏ, luyện than cốc và gia công nguyên liệu hạt nhân	2076	12.9
Ngành sản xuất nguyên liệu hoá học và chế phẩm hoá học	6863	14.8
Ngành chế phẩm từ khoáng sản phi kim loại	7556	28.0
Ngành luyện kim đen và gia công cán kéo kim loại đen	3465	6.1
Ngành luyện kim màu và gia công cán kéo kim loại màu	2924	35.8
Ngành chế tạo sản phẩm từ kim loại	3622	28.6
Ngành chế tạo thiết bị thông dụng	5459	22.4
Ngành chế tạo thiết bị chuyên dụng	4154	35.1
Ngành chế tạo thiết bị giao thông vận tải	6554	31.7
Ngành chế tạo cơ khí điện khí và khí tài	4996	40.4

Ngành chế tạo thiết bị thông tin, máy tính, và các loại thiết bị điện tử khác	3889	48.2
Ngành sản xuất và cung ứng điện lực, khí đốt và nước	14535	7.3
Trong đó: Ngành sản xuất và cung ứng điện lực, nhiệt lực	11869	6.6
Ngành xây dựng, kiến trúc	2332	48.6
Ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính	27820	19.5
Ngành truyền tải thông tin, dịch vụ máy tính và phần mềm	2392	-6.0
Ngành bán buôn và bán lẻ	5216	16.2
Ngành lưu trú và ăn uống	2971	27.6
Ngành tiền tệ	476	36.5
Ngành bất động sản (7)	57557	33.5
Ngành dịch vụ thương mại và cho thuê	2490	32.4
Ngành nghiên cứu khoa học, dịch vụ kỹ thuật và thăm dò địa chất	1288	18.8
Ngành thuỷ lợi, môi trường và quản lý thiết bị công cộng	22261	24.5
Ngành phục vụ dân sinh và các dịch vụ khác	758	46.1
Giáo dục	3717	14.6
Ngành y tế, bảo hiểm xã hội và phúc lợi xã hội	1967	15.9
Ngành văn hoá, thể thao và giải trí	2596	22.1
Quản lý công cộng và tổ chức xã hội	4891	21.2

Trong đầu tư ở thành thị, đầu tư vào nhóm ngành nghề thứ I là 396,6 tỉ NDT, tăng 18,2% so với năm ngoái; đầu tư vào nhóm ngành nghề thứ II là 10.104,8 tỉ NDT, tăng trưởng 23,2% so với năm ngoái; đầu tư vào nhóm ngành nghề thứ III là 13.640,1 tỉ NDT, tăng trưởng 25,6%.

Bảng 5: Năng lực sản xuất chủ yếu tăng mới từ đầu tư tài sản cố định năm 2010

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối
Dung lượng tổ máy phát điện tăng mới	Vạn kw	9118
Thiết bị biến thế 220 kV và trên 220 kV tăng mới	Vạn kVA	25816
Đường sắt mới đưa vào sử dụng	Km	4986
Trong đó: Đường sắt cao tốc	Km	1554
Đường sắt hai chiều mới đưa vào sử dụng	Km	3747
Đường sắt điện khí hoá mới đưa vào sử dụng	Km	5948
Đường bộ mới xây dựng	Km	104457
Trong đó: Đường cao tốc	Km	8258
Năng lực xếp dỡ tăng mới cảng loại vạn tấn	Vạn tấn	27202
Chiều dài đường cáp quang tăng mới	Vạn Km	166
Dung lượng tổng đài điện thoại di động kỹ thuật số tăng mới	Vạn thuê bao	6433

Cả năm đầu tư khai thác bất động sản là 4.826,7 tỉ NDT, tăng trưởng 33,2% so với năm ngoái. Trong đó, đầu tư nhà ở thương mại là 3.403,8 tỉ NDT, tăng trưởng 32,9%; đầu tư khu nhà văn phòng là 180,7 tỉ NDT, tăng trưởng 31,2%; đầu tư nhà dùng cho kinh doanh thương mại là 559,9 tỉ NDT, tăng trưởng 33,9%.

Cả năm khởi công cải tạo các loại nhà ở mang tính an sinh và khu nhà tạm bợ là 5,9 triệu căn, cơ bản hoàn thành xong 3,7 triệu căn.

Bảng 6: Khai thác phát triển bất động sản và tình hình hoàn thành chỉ tiêu tiêu thụ chủ yếu năm 2010

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)
Kim ngạch đầu tư hoàn thành	100 triệu NDT	48267	33.2
Trong đó: Nhà ở thương phẩm	100 triệu NDT	34038	32.9
Trong đó: Nhà ở dưới 90 m^2	100 triệu NDT	10665	27.4
Diện tích thi công nhà	Vạn m^2	405539	26.6
Trong đó: Nhà ở thương phẩm	Vạn m^2	314943	25.3
Diện tích khởi công mới nhà ở	Vạn m^2	163777	40.7
Trong đó: Nhà ở thương phẩm	Vạn m^2	129468	38.8
Diện tích nhà đã xây dựng xong	Vạn m^2	75961	4.5
Trong đó: Nhà ở thương phẩm	Vạn m^2	61216	2.7
Diện tích tiêu thụ nhà thương phẩm	Vạn m^2	104349	10.1
Trong đó: Nhà ở thương phẩm	Vạn m^2	93052	8.0
Nguồn vốn trong năm	100 triệu NDT	72494	25.4
Trong đó: Vốn vay trong nước	100 triệu NDT	12540	10.3
Trong đó: Vay vốn thế chấp cá nhân	100 triệu NDT	9211	7.6
Diện tích đất đặt mua trong năm	Vạn m^2	40970	28.4
Diện tích đất khai thác hoàn thành	Vạn m^2	21254	-7.7
Phí mua đất	100 triệu NDT	9992	65.9

V. Thương mại trong nước

Tổng kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội cả năm đạt 15.699,8 tỉ NDT, tăng trưởng 18,3% so với năm ngoái, khấu trừ nhân tố giá cả, tăng trưởng thực tế đạt 14,8%. Tính theo khu vực kinh doanh [(8)], kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng ở thành thị là 13.612,3 tỉ NDT, tăng trưởng 18,7%; kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng ở nông thôn là 2.087,5 tỉ NDT, tăng trưởng 16,2% so với năm ngoái. Tính theo hình thái tiêu dùng, kim ngạch bán lẻ hàng hoá là 13.935 tỉ NDT, tăng

trưởng 18,4%; kim ngạch thu nhập ngành ăn uống là 1.764,8 tỉ NDT, tăng trưởng 18,1%.

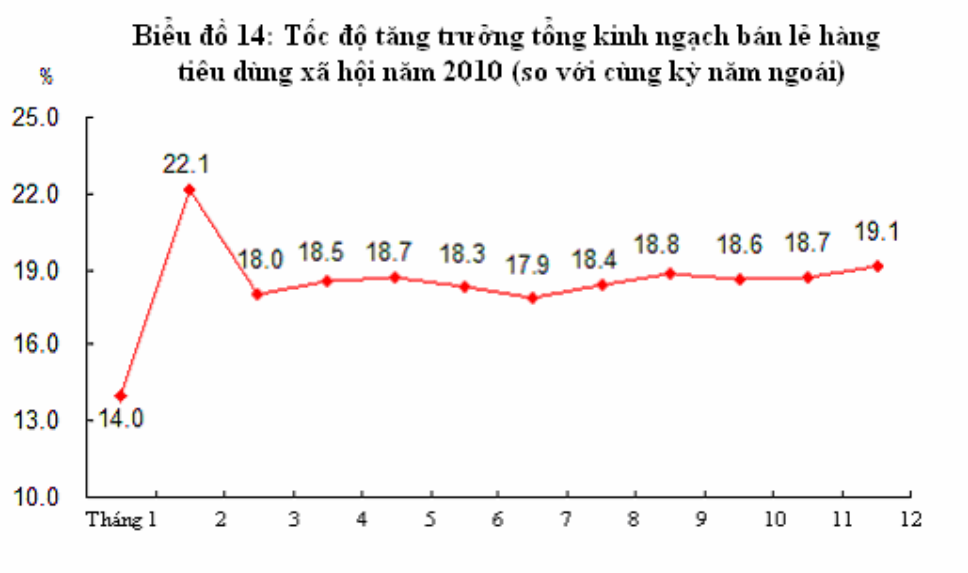

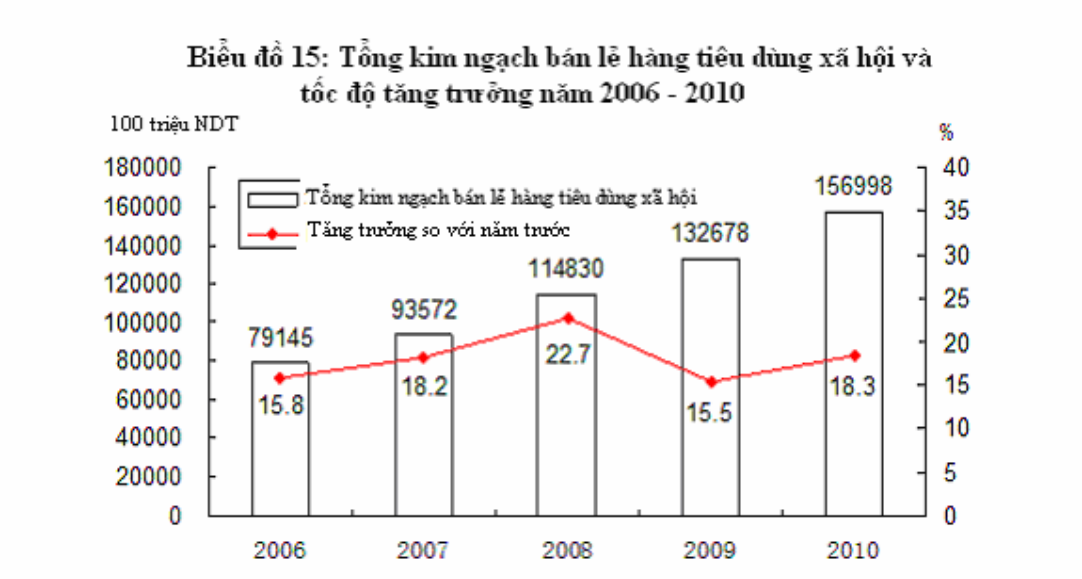

Trong kim ngạch bán lẻ hàng hoá của các doanh nghiệp có hạn ngạch trở lên, kim ngạch bán lẻ các loại ô tô tăng trưởng 34,8% so với năm ngoái, kim ngạch bán lẻ lương thực và dầu ăn tăng trưởng 27,9%, mặt hàng thịt, trứng gia cầm tăng trưởng 21,7%, quần áo, giày dép tăng trưởng 25,8%, các mặt hàng tiêu dùng hàng ngày tăng trưởng 25,1%, mặt hàng văn phòng phẩm văn hoá phẩm tăng trưởng 23,5%, mặt hàng dụng cụ khí tài thông tin tăng trưởng 21,8%, hoá mỹ phẩm tăng trưởng 16,6%, đồ trang sức vàng bạc tăng trưởng 46%, dược

phẩm thuốc men tăng trưởng 23,5%, đồ điện gia dụng và dụng cụ âm thanh, ghi hình tăng trưởng 27,7%, đồ dùng gia đình tăng trưởng 37,2%, vật liệu xây dựng và nội thất tăng trưởng 32,3%.

IV. Kinh tế đối ngoại

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá cả năm là 2.972,8 tỉ USD, tăng trưởng 34,7% so với năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu hàng hoá là 1.577,9 tỉ USD, tăng trưởng 31,3%; nhập khẩu hàng hoá là 1394,8 tỉ USD, tăng trưởng 38,7%. Kim ngạch xuất siêu (xuất khẩu trừ nhập khẩu) là 183,1 tỉ USD, giảm 12,6 tỉ USD so với năm ngoái.

Bảng 7: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá và tốc độ tăng trưởng năm 2010

Đơn vị: 100 triệu NDT

Chỉ tiêu	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá	29728	34.7
Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá	15779	31.3
Trong đó: Mậu dịch thông thường	7207	36.0
Mậu dịch gia công	7403	26.2
Trong đó: Sản phẩm cơ điện	9334	30.9
Sản phẩm kỹ thuật cao mới	4924	30.7
Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước	2344	22.7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8623	28.3
Doanh nghiệp khác	4813	42.2
Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá	13948	38.7
Trong đó: Mậu dịch thông thường	7680	43.7
Mậu dịch gia công	4174	29.5
Trong đó: Sản phẩm cơ điện	6603	34.4
Sản phẩm kỹ thuật cao mới	4127	33.2
Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước	3876	34.3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7380	35.3
Doanh nghiệp khác	2693	56.6
Kim ngạch xuất siêu (xuất khẩu trừ nhập khẩu)	1831	—

Bảng 8: **Số lượng, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá chủ yếu và tốc độ tăng trưởng năm 2010**

Mặt hàng	Đơn vị	Số lượng	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)	Kim ngạch (100 triệu NDT)	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)
Than	Vạn tấn	1903	-15.0	23	-5.2
Thép	Vạn tấn	4256	73.0	368	65.3
Vải, sợi, hàng dệt may và chế phẩm	——	—	—	771	28.4
Quần áo và phụ kiện trang phục	——	—	—	1295	20.9
Giày dép	——	—	—	356	27.1
Đồ dùng trong nhà và linh kiện	——	—	—	330	30.3
Thiết bị xử lý số liệu tự động và linh phụ kiện	Vạn chiếc	166724	27.4	1640	34.0
Điện thoại không dây và điện thoại vô tuyến lắp đặt trên xe ô tô	Vạn chiếc	75789	30.0	467	18.2
Container	Vạn chiếc	250	263.7	72	274.9
Màn hình tinh thể lỏng	Vạn chiếc	224976	16.9	265	37.7
Ô tô (bao gồm cả bộ linh phụ kiện)	Vạn chiếc	54	53.2	62	32.1

Bảng 9: Số lượng, kim ngạch nhập khẩu hàng hoá chủ yếu và tốc độ tăng trưởng năm 2010

Mặt hàng	Số lượng (Vạn tấn)	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)	Kim ngạch (100 triệu NDT)	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)
Ngũ cốc và bột ngũ cốc	571	81.2	15	70.1
Đậu tương	5480	28.8	251	33.5
Dầu ăn thực vật	687	-15.8	60	2.2
Quặng sắt và quặng sắt tinh luyện	61863	-1.4	794	58.4
Nhôm ôxít	431	-16.1	15	14.9
Than đá	16478	30.9	169	60.1
Dầu thô	23931	17.5	1352	51.4
Dầu thành phẩm	3688	-0.1	223	31.3
Chất dẻo sơ cấp	2391	0.4	436	25.2
Bột giấy	1137	-16.9	88	28.8
Thép	1643	-6.8	201	3.3

Đồng nguyên chất và đồng vật liệu	429	0.0	327	44.4

Bảng 10: Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa với các nước và khu vực chủ yếu và tốc độ tăng trưởng năm 2010

Đơn vị: 100 triệu USD

Quốc gia và khu vực	Kim ngạch xuất khẩu	Tăng trưởng so với năm ngoái %	Kim ngạch nhập khẩu	Tăng trưởng so với năm ngoái %
EU	3112	31.8	1685	31.9
Mỹ	2833	28.3	1020	31.7
Hồng Kông (Trung Quốc)	2183	31.3	123	40.9
Asean	1382	30.1	1546	44.8
Nhật Bản	1211	23.7	1767	35.0
Hàn Quốc	688	28.1	1384	35.0
Ấn Độ	409	38.0	208	51.8
Đài Loan (Trung Quốc)	297	44.8	1157	35.0
Nga	296	69.0	258	21.7

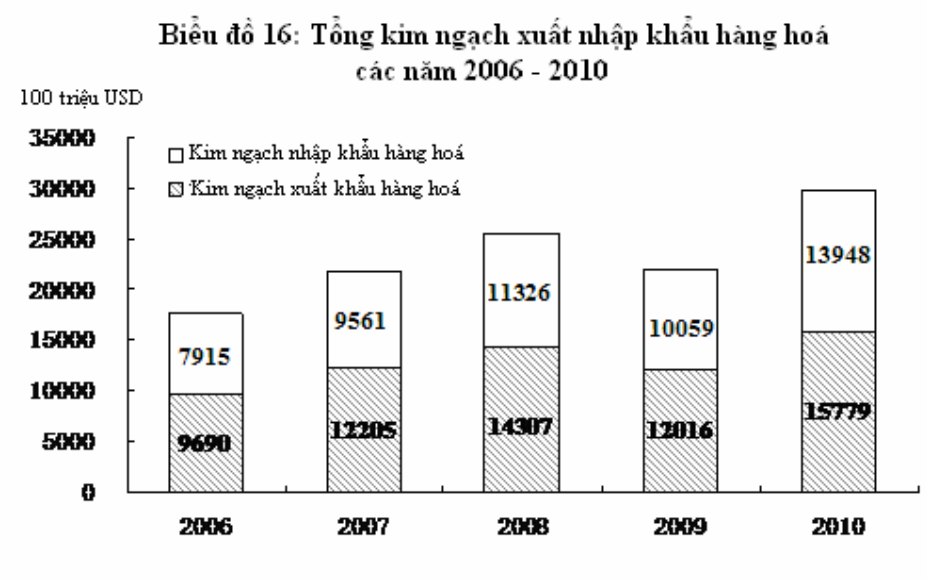

Cả năm số doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực phi tài chính tăng mới là 27.406 doanh nghiệp, tăng trưởng 16,9% so với năm ngoái. Kim ngạch đầu tư trực tiếp nước ngoài sử dụng thực tế là 105,7 tỉ USD, tăng trưởng 17,4%.

Bảng 11: Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực phi tài chính và tốc độ tăng trưởng năm 2010

Ngành nghề	Số doanh nghiệp	Tăng trưởng so với năm ngoái %	Kim ngạch sử dụng thực tế (100 triệu NDT)	Tăng trưởng so với năm ngoái %
Tổng số	27406	16.9	1057.4	17.4
Trong đó: Ngành chế tạo	11047	13.1	495.9	6.0
Ngành sản xuất và cung ứng điện lực, khí đốt, nước	210	-11.8	21.2	0.6
Ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính	396	0.3	22.4	-11.2
Ngành truyền tải thông tin, dịch vụ máy tính và phần mềm	1046	-3.2	24.9	10.7
Ngành bán buôn và bán lẻ	6786	33.1	66.0	22.4
Ngành bất động sản	689	21.1	239.9	42.8
Ngành dịch vụ thương mại và cho thuê	3418	19.3	71.3	17.3
Ngành phục vụ dân sinh và các dịch vụ khác	217	4.8	20.5	29.4

Cả năm kim ngạch đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực phi tài chính là 59 tỉ USD, tăng trưởng 36,3% so với năm ngoái.

Cả năm doanh thu từ công trình bao thầu ở nước ngoài là 92,2 tỉ USD, tăng trưởng 18,7% so với năm ngoái; doanh thu từ hợp tác lao động với nước ngoài là 8,9 tỉ USD, bằng mức năm ngoái.

VII. Giao thông, bưu điện và du lịch

Tổng lượng vận tải hàng hoá cả năm đạt 32 tỉ tấn, tăng trưởng 13,4% so với năm ngoái. Lượng chu chuyển vận tải hàng hoá là 13.732,9 tỉ tấn.km, tăng trưởng 12,4%.

Bảng 12: Các phương thức vận tải hoàn thành lượng vận tải hàng hoá và tốc độ tăng trưởng năm 2010

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm ngoái %
Tổng lượng vận tải hàng hoá	100 triệu tấn	320.3	13.4
Đường sắt	100 triệu tấn	36.4	9.3

Đường bộ	100 triệu tấn	242.5	14.0
Đường thuỷ	100 triệu tấn	36.4	14.0
Hàng không dân dụng	Vạn tấn	557.4	25.1
Đường ống	100 triệu tấn	4.9	10.3
Lượng chu chuyển vận tải hàng hoá	100 triệu tấn.km	137329.0	12.4
Đường sắt	100 triệu tấn.km	27644.1	9.5
Đường bộ	100 triệu tấn.km	43005.4	15.6
Đường thuỷ	100 triệu tấn.km	64305.3	11.7
Hàng không dân dụng	100 triệu tấn.km	176.6	39.9
Đường ống	100 triệu tấn.km	2197.6	8.7

Bảng 13: Các phương thức vận tải hoàn thành lượng vận tải hành khách và tốc độ tăng trưởng năm 2010

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm ngoái %
Tổng lượng vận tải hành khách	100 triệu người	328.0	10.2
Đường sắt	100 triệu người	16.8	9.9
Đường bộ	100 triệu người	306.3	10.2
Đường thuỷ	100 triệu người	2.2	-0.7
Hàng không dân dụng	100 triệu người	2.7	15.8
Tổng lượng chu chuyển vận tải hành khách	100 triệu người.km	27779.2	11.9
Đường sắt	100 triệu người.km	8762.2	11.2
Đường bộ	100 triệu người.km	14913.9	10.4
Đường thuỷ	100 triệu người.km	71.5	3.1
Hàng không dân dụng	100 triệu người.km	4031.6	19.4

Cả năm các cảng khẩu có quy mô hoàn thành lượng xếp dỡ hàng hoá là 8,02 tỉ tấn, tăng trưởng 15% so với năm ngoái, trong đó lượng xếp dỡ hàng hoá ngoại thương là 2,46 tỉ tấn, tăng trưởng 13,6%. Lượng xếp dỡ container ở các cảng khẩu là 145 triệu container tiêu chuẩn, tăng trưởng 18,8%.

Cuối năm lượng xe ô tô dân dụng có sở hữu trong cả nước đạt 90,86 triệu chiếc (bao gồm cả xe ba bánh và xe chở hàng vận tốc thấp là 12,84 triệu chiếc), tăng trưởng 19,3% so với cuối năm ngoái, trong đó lượng xe ô tô tư nhân là 65,39 triệu chiếc, tăng trưởng 25,3%. Xe con dân dụng là 40,29 triệu chiếc, tăng trưởng 28,4%, trong đó xe con tư nhân là 34,43 triệu chiếc, tăng trưởng 32,2%.

Tổng lượng nghiệp vụ bưu chính [(9)] hoàn thành cả năm là 3.294 tỉ NDT, tăng trưởng 20,6% so với năm ngoái. Trong đó, tổng lượng nghiệp vụ bưu chính là 198,5 tỉ NDT, tăng trưởng 21,6%; tổng lượng nghiệp vụ điện tín là 3.095,5 tỉ NDT, tăng trưởng 20,5%. Cả năm giảm 27,07 triệu cổng tổng đài bưu điện, tổng dung lượng đạt 465,59 triệu cổng; dung lượng tổng đài điện thoại di động [(10)] tăng mới là 64,33 triệu tổng đài, đạt 1.505,18 triệu tổng đài. Số thuê bao điện thoại cố định tính đến cuối năm là 294,38 triệu thuê bao. Trong đó, số thuê bao điện thoại ở thành phố là 196,62 triệu thuê bao, số thuê bao điện thoại ở nông thôn là 97,76 triệu thuê bao. Số thuê bao điện thoại di động tăng mới là 111,79 triệu thuê bao, tính đến cuối năm đạt 859 triệu thuê bao. Trong đó số thuê bao điện thoại di động 3G[(11)] là 47,05 triệu thuê bao. Tổng số thuê bao điện thoại di động và cố định trên cả nước tính đến cuối năm đạt 1.153,39 triệu thuê bao, tăng thêm 92,44 triệu thuê bao so với cuối năm ngoái. Tỉ lệ phổ cập điện thoại đạt 86,5 máy/100dân. Số người truy cập mạng internet là 457 triệu người, trong đó số người truy cập mạng băng thông rộng là 450 triệu người, tỉ lệ phổ cập mạng internet đạt 34,3%.

Biểu đồ 17: Số thuê bao điện thoại tính đến cuối các năm 2006 - 2010

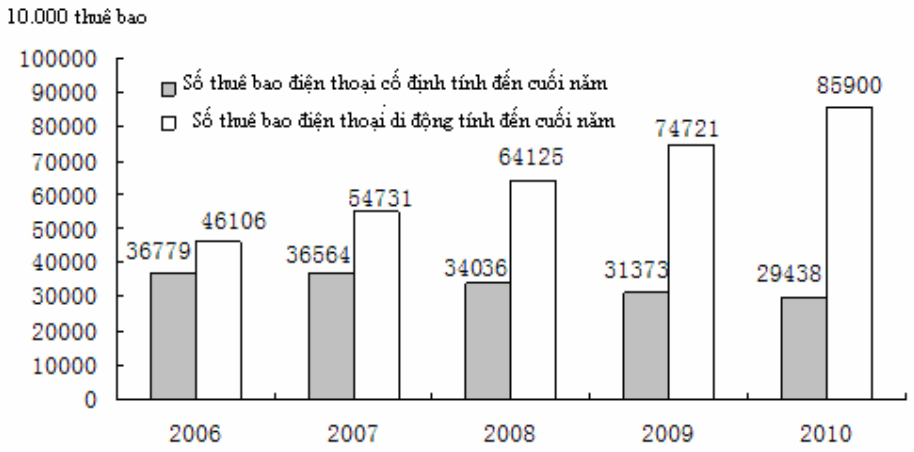

Số người đi du lịch trong nước cả năm đạt 2,1 tỉ lượt người, tăng trưởng 10,6%; thu nhập từ du lịch trong nước đạt 1.258 tỉ NDT, tăng trưởng 23,5%. Số khách du lịch nhập cảnh là 133,76 triệu lượt người, tăng trưởng 5,8% so với năm ngoái. Trong đó, số khách nước ngoài là 26,13 triệu lượt người, tăng trưởng 19,1%; khách du lịch Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao là 107,64 triệu lượt người, tăng 3%. Trong số khách du lịch nhập cảnh, số người nghỉ lại qua đêm là 55,66 triệu lượt người, tăng 9,4%. Nguồn thu ngoại tệ từ khách du lịch quốc tế là 45,8 tỉ USD, tăng 15,5%. Số người trong nước xuất cảnh đạt 57,39 triệu lượt người, tăng trưởng 20,4%. Trong đó xuất cảnh có mục đích riêng là 51,51 triệu lượt người, tăng trưởng 22%, chiếm 89,8% số người xuất cảnh.

VIII. Tài chính

Số dư lượng cung ứng tiền tệ theo nghĩa rộng (M2) tính đến cuối năm là 72.600 tỉ NDT, tăng trưởng 19,7% so với cuối năm ngoái; số dư lượng cung ứng tiền tệ theo nghĩa hẹp (M1) là 26.700 tỉ NDT, tăng trưởng 21,2%; số dư tiền mặt trong lưu thông (M0) là 4.500 tỉ NDT, tăng trưởng 16,7%.

Số dư tiền gửi các loại căn cứ theo ngoại tệ của toàn bộ các cơ cấu tài chính đến cuối năm là 73.300 tỉ NDT, tăng thêm 12.100 tỉ NDT so với đầu năm. Trong đó, số dư tiền gửi bằng đồng NDT là 71.800 tỉ NDT, tăng thêm 12.000 tỉ NDT. Toàn bộ số dư các khoản tiền vay bằng đồng nội tệ và ngoại tệ trong các cơ cấu

tài chính là 50.900 tỉ NDT, tăng thêm 8.400 tỉ NDT. Trong đó số dư các khoản vay bằng đồng NDT là 47.900 tỉ NDT, tăng thêm 7.900 tỉ NDT.

Bảng 14: Các khoản tiền vay tiền gửi bằng đồng nội ngoại tệ của các cơ cấu tài chính và tốc độ tăng trưởng năm 2010

Đơn vị: 100 triệu NDT

Chỉ tiêu	Số liệu cuối năm	Tăng trưởng so với cuối năm ngoái %
Số dư các khoản tiền gửi	733382	19.8
Trong đó: Tiền gửi doanh nghiệp	252960	12.7
Tiền gửi tiết kiệm của cư dân thành thị và nông thôn	307166	16.0
Trong đó: NDT	303302	16.3
Số dư các khoản vay	509226	19.7
Trong đó: Khoản vay ngắn hạn	171236	13.1
Khoảng vay trung dài hạn	305127	29.5

Biểu đồ 18: Số dư tiền gửi tiết kiệm bằng đồng NDT của cư dân thành thị và nông thôn và tốc độ tăng trưởng các năm 2006 - 2010

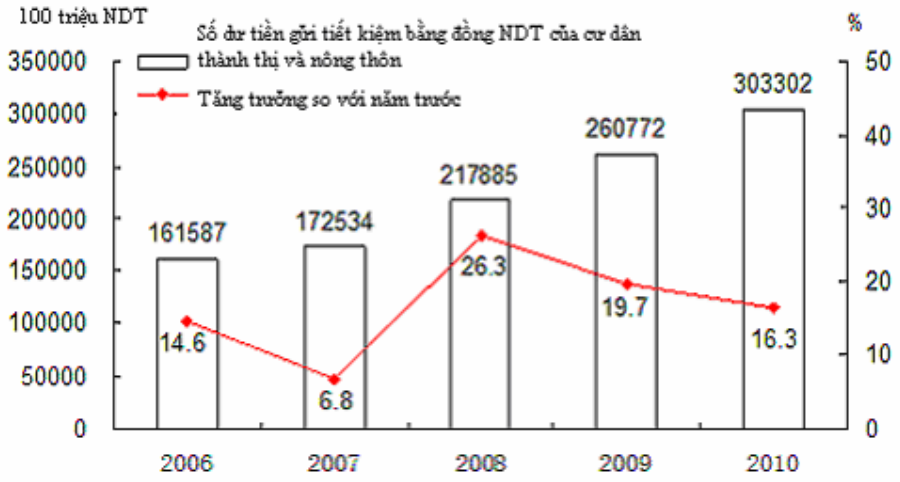

Cả năm số dư tiền vay bằng đồng NDT của các cơ cấu hợp tác tài chính nông thôn (Quỹ tín dụng nông thôn, Ngân hàng hợp tác nông thôn, Ngân hàng thương nghiệp nông thôn) là 5.700 tỉ NDT, tăng thêm 965,5 tỉ NDT so với đầu năm. Số dư tiền vay tiêu dùng bằng đồng NDT của toàn bộ các cơ cấu tài chính là 7.500 tỉ NDT, tăng thêm 1.886,6 tỉ NDT. Trong đó, số dư tiền vay tiêu dùng ngắn hạn cá nhân là 1.000 tỉ NDT, tăng thêm 293,5 tỉ NDT; số dư tiền vay tiêu dùng trung dài hạn cá nhân là 6.500 tỉ NDT, tăng thêm 1.593,1 tỉ NDT.

Cả năm các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán huy động được lượng vốn trong nước là 1.025,7 tỉ NDT, tăng thêm 566,6 tỉ NDT so với năm ngoái. Trong đó, lần đầu tiên phát hành công khai 347 loại cổ phiếu loại A, vốn huy động là 488,3 tỉ NDT, tăng thêm 300,4 tỉ NDT; tái huy động vốn cổ phiếu loại A (bao gồm lượng cổ phiếu được phát hành thêm, lượng cổ phiếu phát hành thêm được công khai, lượng cổ phiếu phát hành thêm không được công khai, chứng nhận quyền được mua cổ phần) huy động được 407,2 tỉ NDT, tăng thêm 205,7 tỉ NDT; các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thông qua phát hành trái phiếu có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thể phân tách, trái phiếu công ty, đã huy động được lượng vốn là 132 tỉ NDT, tăng thêm 60,5 tỷ NDT. Cả năm phát hành công khai lần đầu tiên 117 loại cổ phiếu lập nghiệp, huy động được 96,3 tỉ NDT.

Cả năm phát hành 362,7 tỉ NDT trái phiếu của các doanh nghiệp (công ty) chưa niêm yết trên thị trường, giảm 62,5 tỉ NDT so với năm ngoái. Các doanh nghiệp phát hành trái phiếu tài chính ngắn hạn là 674,2 tỉ NDT, tăng thêm 213 tỉ NDT; ngân phiếu định mức trung hạn là 492,4 tỉ NDT, giảm 196,1 tỉ NDT. Phát hành 4,7 tỉ NDT ngân phiếu của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Thu nhập từ thu phí bảo hiểm của các công ty bảo hiểm [(12)] trong cả năm là 1452,8 tỉ NDT, tăng 30,4% so với năm ngoái, trong đó thu nhập từ thu phí bảo hiểm nhân thọ là 968 tỉ NDT; thu nhập từ bảo hiểm sức khoẻ và tai nạn là 95,2 tỉ NDT; thu nhập từ thu phí bảo hiểm tài sản là 389,6 tỉ NDT. Chi trả và thanh toán các khoản bồi thường là 320 tỉ NDT, trong đó chi trả cho bảo hiểm nhân thọ là 110,9 tỉ NDT; chi trả và bồi thường cho bảo hiểm sức khoẻ và tai nạn là 33,5 tỉ NDT; chi trả tiền bồi thường cho bảo hiểm tài sản là 175,6 tỉ NDT.

IX. Giáo dục, khoa học kỹ thuật và văn hoá

Cả năm tuyển sinh giáo dục nghiên cứu sinh là 538.000 người, số người đang học nghiên cứu sinh là 1,538 triệu người, số người đã tốt nghiệp là 384.000 người. Tuyển sinh giáo dục đại học, cao đẳng phổ thông chính quy là 6,618 triệu học sinh, đang theo học là 22,318 triệu học sinh, đã tốt nghiệp là 5,754 triệu học

sinh. Tuyển sinh giáo dục trung học dạy nghề là 8,681 triệu học sinh, đang theo học là 22,318 triệu học sinh, đã tốt nghiệp là 6,592 triệu học sinh. Tuyển sinh phổ thông trung học trên toàn quốc là 8,362 triệu học sinh, đang theo học là 24,273 triệu học sinh, tốt nghiệp là 7,944 triệu học sinh. Tuyển sinh trung học cơ sở trong cả nước là 17,166 triệu học sinh, đang theo học là 52,793 triệu học sinh, tốt nghiệp là 17,504 triệu học sinh. Tuyển sinh tiểu học là 16,917 triệu học sinh, đang theo học là 99,407 triệu học sinh, tốt nghiệp là 17,396 triệu học sinh. Tuyển sinh giáo dục đặc biệt là 65.000 học sinh, đang theo học là 426.000 học sinh. Số trẻ em đang học tại mẫu giáo là 29,767 triệu người.

Biểu đồ 19: Số lượng tuyển sinh giáo dục cao đẳng đại học, trung học dạy nghề và phổ thông trung học năm 2006 - 2010

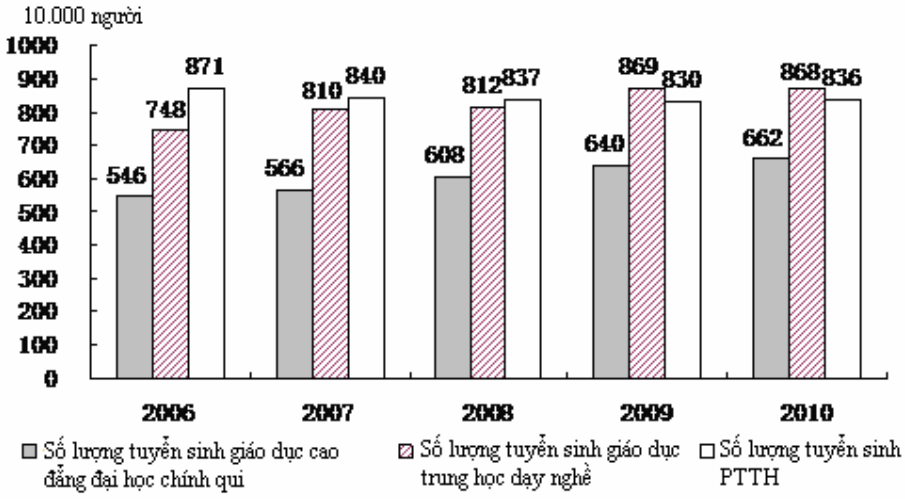

Kinh phí nghiên cứu và thực nghiệm phát triển (R&D) cả năm chi ra là 698 tỉ NDT, tăng 20,3% so với năm ngoái, chiếm 1,75% GDP, trong đó kinh phí nghiên cứu cơ bản là 32,8 tỉ NDT. Cả năm nhà nước sắp xếp 326 hạng mục đề tài kế hoạch KHKT trọng tâm, 308 đề tài theo kế hoạch "863" (Kế hoạch nghiên cứu phát triển kỹ thuật cao). Xây dựng tổng cộng 127 trung tâm nghiên cứu công trình quốc gia, 91 phòng thực nghiệm công trình quốc gia. Có 729 trung tâm kỹ thuật doanh nghiệp được nhà nước công nhận. Có 5.532 trung tâm kỹ thuật doanh nghiệp cấp tỉnh. Thực hiện kế hoạch đầu tư sáng tạo các ngành nghề mới nổi, giúp đỡ thành lập 20 doanh nghiệp đầu tư lập nghiệp, đầu tư cho 46 doanh nghiệp lập nghiệp. Cả năm tiếp nhận 1,222 triệu hồ sơ xin đăng ký bản

quyền phát minh trong và ngoài nước, trong đó trong nước là 1,084 triệu hồ sơ, chiếm 88,7%. Thụ lý 391.000 bộ hồ sơ xin đăng ký bản quyền phát minh trong và ngoài nước, trong đó trong nước là 281.000 hồ sơ, chiếm 71,9%. Cả năm cấp bản quyền cho 815.000 hồ sơ, trong đó trong nước là 719.000 hồ sơ, chiếm 88,2%. Cấp bản quyền phát minh cho 135.000 hồ sơ, trong đó trong nước là 74.000 hồ sơ, chiếm 54,8%. Tính đến cuối năm 2010, có 2,216 triệu hồ sơ bản quyền còn hiệu lực, trong đó trong nước là 1,732 triệu hồ sơ bản quyền còn hiệu lực, chiếm 78,2%; hồ sơ bản quyền phát minh còn hiệu lực là 565.000 hồ sơ, trong đó có 230.000 hồ sơ bản quyền phát minh trong nước còn hiệu lực, chiếm 40,7%. Cả năm ký kết tổng cộng 230.000 hợp đồng kỹ thuật, kim ngạch ký kết theo hợp đồng kỹ thuật là 390,6 tỉ NDT, tăng 28,5% so với năm ngoái. Cả năm phóng thành công 15 vệ tinh. Phóng thành công vệ tinh "Hằng Nga 2".

Tính đến cuối năm cả nước có tổng cộng 27.000 phòng thí nghiệm kiểm tra sản phẩm, trong đó có 443 trung tâm kiểm nghiệm quốc gia. Cả nước hiện có 171 cơ sở chứng nhận hệ thống, chất lượng sản phẩm, đã hoàn thành chứng nhận sản phẩm [(13)] cho 79.850 doanh nghiệp. Cả nước hiện có tổng cộng 3.309 cơ sở kỹ thuật đo lường pháp định, cả năm cưỡng chế kiểm định đo lường 44,67 triệu khí cụ. Cả năm ban hành và sửa đổi 2.860 tiêu chuẩn nhà nước, trong đó ban hành mới 2.123 tiêu chuẩn. Cả năm các đài khí tượng trung ương và đài khí tượng cấp tỉnh đã ban bố 5.149 tín hiệu cảnh báo khí tượng, báo động 6.559 lần. Cả nước có tổng cộng 1.477 trạm (đài) địa chấn, 32 mạng đài đo dao động địa chấn. Cả nước có tổng cộng 71 trạm quan trắc hải dương. Ngành trắc địa bản đồ xuất bản công khai 1.944 loại bản đồ, đo vẽ 806 loại sách.

Cuối năm cả nước có tổng cộng 2.515 đoàn biểu diễn nghệ thuật, 2.141 bảo tàng, cả nước có 2.860 thư viện công cộng, 3.258 nhà văn hoá. Có 227 đài phát thanh, 247 đài truyền hình, 2.120 đài phát thanh và truyền hình, 44 đài giáo dục. 187,3 triệu thuê bao truyền hình hữu tuyến, 87,98 triệu thuê bao truyền hình số hữu tuyến. Tính đến cuối năm phát thanh tổng hợp phủ sóng 96,8% dân số, truyền hình tổng hợp phủ sóng 97,6% dân số. Cả năm sản xuất 436 bộ phim truyện với 14.685 tập phim, sản xuất 221.456 phút phim hoạt hình. Cả năm sản

xuất 526 bộ phim truyện, 95 bộ phim khoa giáo, phóng sự, hoạt hình và phim đặc biệt [14]. Xuất bản 44,8 tỉ bản báo chí các loại, 3,2 tỉ tập san các loại, 7,4 tỉ quyển (tờ) sách tranh. Cuối năm cả nước có tổng cộng 4.077 nhà lưu trữ hồ sơ, đã công khai 90,35 triệu quyển (hồ sơ).

Cả năm các vận động viên Trung Quốc giành được 108 giải quán quân thế giới trong số 22 môn thi đấu, lập 15 kỷ lục thế giới với 8 người 5 đội và 15 lần. Tại Á Vận hội lần thứ XVI tại Quảng Châu, đoàn thể thao Trung Quốc đã dành được 185 tấm huy chương vàng, 118 tấm huy chương bạc, 88 tấm huy chương đồng, tổng số huy chương đạt được là 391 tấm.

Lần đầu tiên Trung Quốc đăng cai tổ chức Triển lãm Thế giới. Triển lãm Thế giới tại Thượng Hải diễn ra 184 ngày, có 246 quốc gia và các tổ chức quốc tế tham gia triển lãm, trong đó có 190 quốc gia, 56 tổ chức quốc tế. 31 tỉnh (khu, thành phố) trên cả nước và khu vực Đài Loan, Hồng Công, Ma Cao tham gia triển lãm. Tổng cộng có 73,08 triệu lượt khách tham quan.

X. Y tế và dịch vụ xã hội

Cuối năm cả nước có tổng cộng 939.000 cơ sở y tế [15], trong đó có 60.000 bệnh viện, viện y học, 31.000 trung tâm (trạm) dịch vụ y tế cộng đồng, 174.000 phòng khám bệnh (phòng y tế, trạm xá), 651.000 phòng y tế thôn, 3.491 trung tâm dự phòng khống chế bệnh dịch, 2.851 cơ sở (trung tâm) kiểm nghiệm giám sát y tế. Nhân viên kỹ thuật y tế có 5,84 triệu người, trong đó có 2,37 triệu bác sĩ và trợ lý bác sĩ, 2,05 triệu hộ lý đăng ký. Các bệnh viện và viện y học có 4,37 triệu giường. Có 38.000 viện y tế ở các hương trấn với 1 triệu giường, 964.000 nhân viên kỹ thuật y tế. Theo báo cáo trong cả nước cả năm có 3,414 triệu ca phát bệnh truyền nhiễm loại A, B, số lượng tử vong theo báo cáo là 15.950 người; tỉ lệ phát bệnh truyền nhiễm theo báo cáo là 255,8/100.000 dân, tỉ lệ tử vong là 1,2/100.000 dân.

Tính đến cuối năm trên cả nước có 40.000 đơn vị dịch vụ xã hội các loại nhận nuôi dưỡng cung cấp chỗ ở, số giường nhận nuôi dưỡng là 3,123 triệu giường, nhân viên nuôi dưỡng các loại là 2,365 triệu người. Trong đó, có 31.000

đơn vị dịch vụ dưỡng lão nông thôn với 2,139 triệu giường, nhân viên nuôi dưỡng các loại là 1,704 triệu người. Các cơ sở dịch vụ cộng đồng có 180.000 cơ sở, trong đó có 11.400 trung tâm dịch vụ cộng đồng, 51.000 trạm dịch vụ cộng đồng. Cả năm cứu trợ y tế cho quần chúng khó khăn ở thành thị là 3,736 triệu lượt người, cứu trợ y tế cho quần chúng khó khăn ở nông thôn là 8,138 triệu lượt người; tài trợ cho 12,374 triệu quần chúng khó khăn ở thành thị tham gia bảo hiểm y tế thành thị, tài trợ cho 42,237 triệu quần chúng khó khăn ở nông thôn tham gia y tế hợp tác nông thôn kiểu mới.

XI. Dân số, đời sống nhân dân và an sinh xã hội

Theo tính toán sơ bộ, tổng dân số cả nước [(16)] tính đến cuối năm là 1,341 tỉ người.

Thu nhập thuần bình quân đầu người cư dân nông thôn trong cả năm là 5.919 NDT, khấu trừ nhân tố giá cả, tăng trưởng thực tế đạt 10,9% so với năm ngoái; thu nhập khả dụng bình quân đầu người cư dân thành thị là 19.109 NDT, tăng trưởng thực tế đạt 7,8%. Hệ số Engel gia đình cư dân nông thôn (tức là gia đình cư dân nông thôn chi cho thực phẩm tiêu dùng chiếm tỉ trọng trên tổng chi tiêu gia đình) là 41,1%, hệ số Engel gia đình cư dân thành thị là 35,7%. Tính theo tiêu chuẩn nghèo khó nông thôn năm 2010 là có thu nhập dưới 1.274 NDT, cuối năm dân số nghèo khó ở nông thôn là 26,88 triệu người, giảm 9,09 triệu người so với cuối năm ngoái.

Biểu đồ 20: Thu nhập thuần bình quân đầu người cư dân nông thôn và tốc độ tăng trưởng năm 2006 - 2010

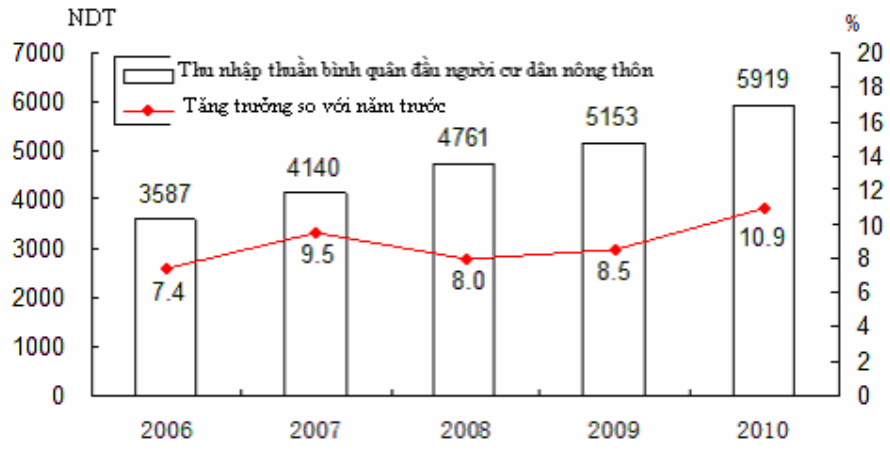

Biểu đồ 21: Thu nhập khả dụng bình quân đầu người của cư dân thành thị và tốc độ tăng trưởng năm 2006 - 2010

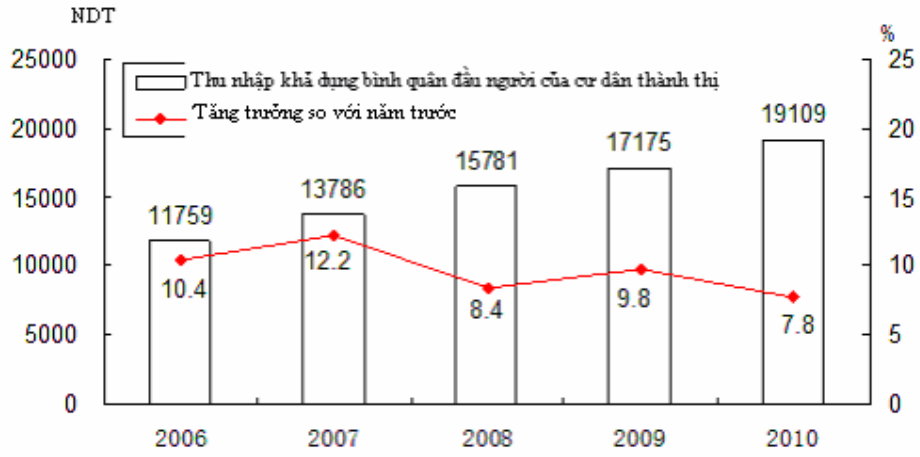

Cuối năm cả nước có 256,73 triệu người tham gia bảo hiểm dưỡng lão cơ bản ở thành thị, tăng thêm 21,23 triệu người so với cuối năm ngoái. Trong đó số công nhân viên chức tham gia bảo hiểm là 193,74 triệu người, số người nghỉ hưu, nghỉ việc tham gia bảo hiểm là 62,99 triệu người. Số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản ở thành thị là 432,06 triệu người, tăng thêm 30,59 triệu người. Trong đó, số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản công nhân viên chức ở thành thị [(17)] là 237,34 triệu người, số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản cư dân thành thị là 194,72 triệu người. Số nông dân làm công tham gia bảo hiểm y tế ở thành thị là 45,83 triệu người, tăng thêm 2,49 triệu người. Số người tham gia

bảo hiểm thất nghiệp là 133,76 triệu người, tăng thêm 6,6 triệu người. Số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động là 161,73 triệu người, tăng thêm 12,78 triệu người. Trong đó số nông dân làm công tham gia bảo hiểm tai nạn lao động là 63,29 triệu người, tăng thêm 7,41 triệu người. Số người tham gia bảo hiểm sinh đẻ là 123,06 triệu người, tăng thêm 14,3 triệu người. 2.678 huyện (thị, khu vực) triển khai công tác y tế hợp tác nông thôn kiểu mới, tỉ lệ tham gia y tế hợp tác nông thôn kiểu mới là 96,3%. Tổng kim ngạch chi trả cho quỹ y tế hợp tác nông thôn kiểu mới là 83,2 tỉ NDT, số người được hưởng lợi ích là 700 triệu lượt người. Số người thuộc diện tham gia bảo hiểm tại các khu vực thí điểm bảo hiểm dưỡng lão xã hội nông thôn kiểu mới quốc gia trên cả nước là 102,77 triệu người. Tính đến cuối năm cả nước có 2,09 triệu người được nhận tiền bảo hiểm thất nghiệp.

Cả năm có 23,111 triệu cư dân thành thị được hưởng bảo hiểm mức sống tối thiểu của chính phủ, giảm 345.000 người so với năm ngoái; 52,284 triệu cư dân nông thôn được hưởng bảo hiểm mức sống tối thiểu của chính phủ, tăng 4,684 triệu người; 5,549 triệu cư dân nông được hưởng cứu trợ năm bảo đảm [(18)] của chính phủ, tăng thêm 15000 người.

XII. Tài nguyên, môi trường và an toàn sản xuất

Cả năm tổng lượng cung ứng đất dùng cho xây dựng quốc hữu trên cả nước là 428.000 hecta, tăng trưởng 18,4% so với năm ngoái. Trong đó, đất dùng cho kho bãi công nghiệp và khai khoáng là 153.000 hecta, tăng trưởng 7,9%; đất dùng cho thương mại là 39.000 hecta, tăng trưởng 40,4%; đất dùng xây dựng nhà ở là 114.000 hecta, tăng trưởng 40,3%; đất dùng xây dựng cơ sở hạ tầng là 122.000 hecta, tăng trưởng 10,2%. Cả năm giá đất tổng hợp ở 105 thành phố giám sát trọng điểm [(20)] trên cả nước tăng 8,6% so với năm ngoái, trong đó giá đất thương nghiệp tăng lên 10%, giá đất ở tăng 11%, giá đất công nghiệp tăng 5,3%.

Cả năm tổng lượng tài nguyên nước là 2.847 tỉ m^3, tăng 17,7% so với năm ngoái. Lượng mưa bình quân cả năm là 682 mm, tăng 15,4%. Cuối năm tổng

lượng tích trữ nước ở 422 hồ chứa lớn trên cả nước là 209,1 tỉ m^3, nhiều hơn 28,4 tỉ m^3 so với cuối năm ngoái. Tổng lượng sử dụng nước cả năm là 599 tỉ m^3, tăng 0,4% so với năm ngoái. Trong đó, nước sinh hoạt tăng 2,9%, nước dùng cho công nghiệp tăng 1,4%, nước dùng cho nông nghiệp giảm 0,6%, nước bổ sung cho sinh thái tăng 6,8%. 10.000 NDT GDP [(21)] sử dụng 190,6 m^3 nước, giảm 9,1% so với năm ngoái. 10.000 NDT giá trị gia tăng công nghiệp sử dụng 105 m^3, giảm 9,6%.

Cả năm hoàn thành diện tích trồng rừng là 5,92 triệu hecta, trong đó rừng trồng nhân tạo là 3,89 triệu hecta. Các công trình trọng điểm lâm nghiệp hoàn thành diện tích trồng rừng là 3,46 triệu hecta, chiếm 58,4% toàn bộ diện tích trồng rừng. Tính đến cuối năm, đã có 2.588 khu bảo hộ tự nhiên, trong đó có 319 khu bảo hộ tự nhiên cấp quốc gia. Diện tích xử lý tổng hợp trôi đất và nước tăng mới là 42.000 km^2, diện tích bảo vệ phục hồi khu vực trôi đất và nước tăng mới là 25.000 km^2. Tính đến cuối năm, đã xác nhận diện tích đất rừng tập thể là 162,04 triệu hecta, trong đó diện tích đất rừng được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu rừng là 133,96 triệu hecta.

Nhiệt độ bình quân cả năm là $9,5^0$C, có 7 trận bão đổ bộ vào đất liền.

Theo tính toán sơ bộ, tổng lượng tiêu thụ năng lượng cả năm là 3,25 tỉ tấn than tiêu chuẩn, tăng 5,9% so với năm ngoái. Lượng tiêu thụ than đá tăng 5,3%; lượng tiêu thụ dầu thô tăng trưởng 12,9%; lượng tiêu thụ khí thiên nhiên tăng trưởng 18,2%; lượng tiêu thụ điện tăng trưởng 13,1%. 10.000 NDT GDP cả nước tiêu hao năng lượng giảm 4,01%. Trong số những nguyên vật liệu tiêu thụ chủ yếu, lượng tiêu thụ thép vật liệu là 770 triệu tấn, tăng 12,4%; đồng tinh luyện là 7,92 triệu tấn, tăng trưởng 5,1%; nhôm điện giải là 15,26 triệu tấn, tăng 6%; Etylen là 14,19 triệu tấn, tăng 32,3%; xi măng là 1,86 tỉ tấn, tăng 14,5%.

Trong 408 vị trí giám sát chất lượng nước của hệ thống 7 con sông lớn, có 59,6% vị trí đáp ứng tiêu chuẩn nước loại I ~ III, tăng 2,2 điểm phần trăm so với năm ngoái, 16,4% vị trí dưới tiêu chuẩn chất lượng nước loại V, giảm 2 điểm phần trăm so với năm ngoái. Về tổng thể chất lượng nước của hệ thống 7 con

sông lớn liên tục chuyển biến tốt, tình trạng ô nhiễm ở một số lưu vực vẫn còn nghiêm trọng.

Trong 298 điểm giám sát chất lượng nước biển khu vực gần bờ, đạt tiêu chuẩn chất lượng nước biển quốc gia loại I, loại II chiếm 62,8%, giảm 10,1 điểm phần trăm so với năm ngoái, nước biển loại III chiếm 14,1%, tăng 8,1 điểm phần trăm, nước biển loại IV, dưới loại IV chiếm 23,2%, tăng 2,1 điểm phần trăm.

Trong số 330 thành phố được giám sát, có 273 thành phố chất lượng không khí đạt tiêu chuẩn cấp II trở lên (bao gồm cả cấp II), chiếm 82,7% số thành phố được giám sát; có 53 thành phố đạt tiêu chuẩn cấp III, chiếm 16,1%; có 4 thành phố dưới tiêu chuẩn cấp III, chiếm 1,2%. Trong số 331 thành phố được giám sát, số thành phố có chất lượng môi trường âm thanh khu vực thành phố tốt chiếm 6,3%, tương đối tốt chiếm 67,4%, ô nhiễm nhẹ chiếm 25,4%, ô nhiễm trung bình chiếm 0,9%.

Tính đến cuối năm năng lực xử lý nước ô nhiễm ở thành phố của các nhà máy đạt 102,62 triệu m^3/ngày, tăng 13,4% so với cuối năm ngoái; tỉ lệ xử lý nước ô nhiễm ở thành phố đạt 76,9%, tăng 1,6 điểm phần trăm. Diện tích cung cấp nhiệt tập trung là 3,91 tỉ m^2, tăng 3%. Tỉ lệ xây dựng khu vực phủ xanh đạt 34,5%, tăng 0,3 điểm phần trăm.

Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế do các loại thiên tai gây ra trong cả năm là 534 tỉ NDT, tăng 1,1 lần so với năm ngoái. Diện tích cây trồng nông nghiệp chịu tác hại là 37,43 triệu hecta, giảm 20,7%. Trong đó, mất trắng 4,86 triệu hecta, giảm 1,1%. Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế do lũ lụt, sạt lở và đất đá trôi gây ra trong cả năm là 350,5 tỉ NDT, tăng 4,4 lần; làm chết 3101 người. Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế do hạn hán gây ra trong cả năm là 75,7 tỉ NDT, giảm 31,2%. Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế gây ra do giá lạnh, băng tuyết là 31,8 tỉ NDT, làm chết 51 người. Thiên tai trên biển gây ra tổn thất trực tiếp về mặt kinh tế trong cả năm là 14,94 tỉ NDT, tăng 49,1%. Diện tích thủy triều đỏ xảy ra cả năm là 10892 km^2, giảm 22,8%. Cả năm khu vực Đại lục xảy ra 17 trận động đất từ cấp 5 trở lên, trong đó 10 trận gây thiệt hại lớn, tổn thất trực tiếp về mặt kinh tế

là 23,57 tỉ NDT, làm chết 2.705 người. Cả năm xảy ra 7.723 trận cháy rừng, giảm 12,8%.

Cả năm tai nạn lao động trong sản xuất làm chết 79.552 người, giảm 4,4% so với năm ngoái. Tỉ lệ số người chết do tai nạn lao động trên 100 triệu NDT GDP là 0,201 người, giảm 19%; tỉ lệ người chết do tai nạn lao động trong số lao động làm việc trong các xí nghiệp công nghiệp, khai thác mỏ, thương mại, mậu dịch là 2,13 người/100.000 lao động, giảm 11,3%; tỉ lệ số người chết do tai nạn giao thông đường bộ là 3,2 người/ 10.000 xe, giảm 11,1%; tỉ lệ số người chết trên 1 triệu tấn than là 0,749 người, giảm 16%.

Chú thích:

1. Số liệu trong công báo là số liệu thống kê sơ bộ. Các số liệu thống kê đều chưa bao gồm Đặc khu hành chính đặc biệt Hồng Kông, Đặc khu hành chính đặc biệt Ma Cao và tỉnh Đài Loan. Một số số liệu do nguyên nhân làm tròn số nên tổng số các phần khi cộng lại không bằng nhau.

2. Số tuyệt đối GDP, giá trị gia tăng của các ngành nghề tính theo thời giá hiện tại, tốc độ tăng trưởng tính theo giá không đổi.

3. Số lượng nông dân công mỗi năm bao gồm 2 bộ phận là số lượng nông dân làm công ngoại tỉnh đến địa phương làm việc trên 6 tháng và số lượng nông dân làm công bản địa làm việc trong các ngành nghề phi nông nghiệp tại địa phương trên 6 tháng trong năm đó.

4. Sáu ngành nghề tiêu thụ nhiều năng lượng là: ngành sản xuất nguyên liệu hoá học và chế phẩm hoá học, ngành chế phẩm khoáng vật phi kim loại, ngành gia công cán kéo và luyện kim đen, ngành gia công cán kéo và luyện kim màu, ngành gia công nguyên liệu hạt nhân và chế biến dầu mỏ, ngành sản xuất và cung ứng điện lực nhiệt lực.

5. Số liệu sản lượng thép vật liệu và lượng tiêu thụ bao gồm tính trùng một phần thép vật liệu sử dụng gia công thành loại thép vật liệu khác.

6. Số liệu đầu tư tài sản cố định cộng tổng miền Đông, miền Trung, miền Tây nhỏ hơn số liệu cả nước là do có phần đầu tư xuyên khu vực không tính vào số liệu khu vực. Trong đó: khu vực miền Đông gồm 10 tỉnh, thành phố là Bắc Kinh, Thiên Tân, Hà Bắc, Thượng Hải, Giang Tô, Chiết Giang, Phúc Kiến, Sơn Đông, Quảng Đông và Hải Nam; khu vực miền Trung gồm 6 tỉnh là Sơn Tây, An Huy, Giang Tây, Hà Nam, Hà Bắc và Hồ Nam; khu vực miền Tây gồm 12 tỉnh (khu, thành phố) là Nội Mông Cổ, Quảng Tây, Trùng Khánh, Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam, Tây Tạng, Thiểm Tây, Cam Túc, Thanh Hải, Ninh Hạ và Tân Cương; khu vực Đông Bắc gồm 3 tỉnh là Liêu Ninh, Cát Lâm và Hắc Long Giang.

7. Trong đầu tư vào ngành bất động sản ngoài đầu tư phát triển bất động sản ra, còn bao gồm các đơn vị xây dựng tự xây và tự quản lý nhà, dịch vụ môi giới và đầu tư bất động sản khác.

8. Bắt đầu từ năm 2010, thống kê tổng kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội áp dụng hình thức phân nhóm mới, tức là phân nhóm các đơn vị kinh doanh theo "thành phố", "huyện" "huyện trở xuống" thay đổi thành phân nhóm các đơn vị kinh doanh theo "thành thị" và "nông thôn"; xoá bỏ phân nhóm theo ngành nghề, phân nhóm kiểu mới theo 2 hình thái tiêu dùng là "kim ngạch bán lẻ hàng hoá" và "kim ngạch thu nhập ăn uống".

9. Tổng lượng nghiệp vụ bưu chính tính theo giá không đổi năm 2000.

10. Dung lượng tổng đài điện thoại di động căn cứ theo năng lực xử lý của bộ chuyển đổi và mô hình tổng đài nhất định để tính toán số lượng thuê bao tối đa mà tổng đài điện thoại di động có thể cung cấp đồng thời trong cùng một thời điểm.

11. 3G là hệ thống truyền thông di động thế hệ thứ 3 (gọi tắt là 3G), thuê bao điện thoại di động 3G là những thuê bao trên mạng có sử dụng thông tin, tài nguyên mạng 3G được hệ thống tính phí vào cuối kỳ báo cáo.

12. Thu nhập từ thu phí bảo hiểm tức là thu nhập từ phí bảo hiểm trong hợp đồng được các doanh nghiệp bảo hiểm xác nhận.

13. Tiêu chuẩn doanh nghiệp hoàn thành chứng nhận sản phẩm có sự điều chỉnh, tiêu chuẩn ban đầu bao gồm chứng nhận sản phẩm có tính bắt buộc, năm 2010 có thêm chứng nhận sản phẩm không bắt buộc.

14. Phim đặc biệt là chỉ những phim sử dụng các phương thức chiếu phim không giống với các phim thông thường về phương diện kỹ thuật, thiết bị và tiết mục, ví dụ như phim trên màn ảnh rộng, phim lập thể, phim hiệu ứng 4 chiều (4D), phim hành động, phim chiếu trên màn cầu.

15. Tiêu chuẩn cơ sở y tế có sự thay đổi, số liệu năm 2010 bao gồm cả các phòng (trạm) y tế cấp thôn.

16. Số liệu dân số cuối năm 2010 là số liệu dự tính sơ bộ, số liệu tổng dân số và kết cấu dân số cuối cùng có liên quan sẽ lấy số liệu trong Công báo Tổng điều tra dân số toàn quốc lần thứ 6 được công bố tháng 4 năm 2011 làm chuẩn.

17. Số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản công nhân viên chức ở thành thị bao gồm cả số công nhân viên chức tham gia bảo hiểm và số người về hưu tham gia bảo hiểm. Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế cơ bản cư dân thành thị không bao gồm những người không đi làm ở thành thị trong phạm vi bao phủ của bảo hiểm y tế cơ bản công nhân viên chức ở thành thị.

18. Cứu trợ 5 bảo đảm nông thôn bao gồm người già, người tàn tật hay cư dân nông thôn chưa đủ 16 tuổi, người không có năng lực lao động, người vừa không có nguồn sống vừa không có người có nghĩa vụ nuôi dưỡng, phụng dưỡng, giúp đỡ theo pháp luật, hoặc người nuôi dưỡng, phụng dưỡng, giúp đỡ theo pháp luật của họ không có năng lực nuôi dưỡng, phụng dưỡng, giúp đỡ, được nhận sự chăm lo đời sống và giúp đỡ vật chất trên các phương diện ăn, mặc, ở, chữa bệnh và an táng.

19. Tổng lượng cung ứng đất dùng cho xây dựng là tổng lượng đất dùng cho xây dựng quốc hữu trong thời hạn báo cáo, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ theo qui hoạch cung ứng đất trong năm dựa trên các phương thức chuyển nhượng, chuyển giao, cho thuê theo qui định của pháp luật cung cấp quyền sử dụng đất xây dựng quốc hữu cho các đơn vị hoặc cá nhân.

20. Giá đất căn cứ theo "Qui phạm kỹ thuật giám sát động thái giá đất đô thị" của Bộ Tài nguyên Đất đai, lấy giá đất ở các thành phố được giám sát làm cơ sở, tổng hợp thị trường đất đai và giá cả giao dịch trên thị trường bất động sản để tính toán mức giá đất phản ánh tình hình tổng thể ở đô thị. Giá đất tổng hợp là mức giá bình quân của các loại đất khác nhau ở cùng một thành phố hoặc khu vực.

21. Lượng nước dùng trên 10.000 NDT GDP, lượng hao phí năng lượng trên 10.000 NDT GDP tính theo giá không đổi năm 2005.

Nguồn: http://stats.gov.cn/tjgb/ndtjgb/qgndtjgb/t20110228_402705692.htm

Người dịch: Nguyễn Thanh Giang
Hiệu đính: GS.TS. Đỗ Tiến Sâm
Viện Nghiên cứu Trung Quốc